

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 11 tháng 7 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội
tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 10

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006, Nghị định số 04/2008/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Nghị định số 92/2006/NĐ-CP về việc lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Quyết định số 05/2009/QĐ-TTg ngày 13/01/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang đến năm 2020;

Căn cứ Chỉ thị số 2178/CT-TTg ngày 02/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác quy hoạch;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch các ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 92/TTr-UBND ngày 03/7/2014 về việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 như sau:

I. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU

1. Quan điểm phát triển

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước thời kỳ 2011-2020, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, quy hoạch vùng thủ đô và quy hoạch các ngành, lĩnh vực.

Phát triển nhanh, bền vững là yêu cầu xuyên suốt. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế,

chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, chú trọng phát triển theo chiều sâu. Tăng trưởng kinh tế kết hợp hài hoà với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, bảo vệ và cải thiện môi trường.

- Phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế, nguồn lực của tỉnh, huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài để phát triển; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm đi liền với tái cơ cấu nền kinh tế, tập trung tăng trưởng theo chiều sâu, tạo ra động lực phát triển để sớm thu hẹp khoảng cách với các tỉnh trong khu vực và cả nước. Tăng cường liên kết để phát triển với các tỉnh trong khu vực và chủ động hội nhập quốc tế.

- Phát huy yếu tố con người, coi trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; gắn phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội, bảo vệ môi trường. Kết hợp giữa phát triển vùng động lực với vùng trung du và miền núi, hướng tới mục tiêu thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các khu vực trong tỉnh.

- Phát triển sản xuất với trình độ khoa học, công nghệ ngày càng cao: Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ; huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển. Phát triển nhanh, hài hoà các loại hình doanh nghiệp, hỗ trợ, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp. Tạo thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển. Khuyến khích kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển theo quy hoạch. Tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

2. Tầm nhìn đến năm 2030

Bắc Giang là tỉnh công nghiệp có trình độ phát triển trên mức trung bình của cả nước. Nền kinh tế đi lên từ công nghiệp và dịch vụ tiên tiến, phát triển công nghiệp xanh, nông nghiệp sạch, đô thị hiện đại và du lịch văn hóa. Tổ chức không gian khoa học, hệ thống đô thị, nông thôn phát triển hài hòa, tổ chức sản xuất với các khu, cụm công nghiệp, dịch vụ tập trung, nông nghiệp chất lượng cao; kết cấu hạ tầng đồng bộ. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, người dân có cuộc sống tốt, mức sống cao. An ninh chính trị, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội được bảo đảm.

3. Mục tiêu phát triển

3.1. Mục tiêu tổng quát đến năm 2020

Duy trì tốc độ phát triển kinh tế cao hơn tốc độ phát triển chung của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc và cả nước, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực; hệ thống kết cấu hạ tầng có trọng tâm, trọng điểm; khai thác và sử dụng hợp lý các tiềm năng, thế mạnh. Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hoá - xã hội, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, nâng cao đời sống của nhân dân, giải quyết cơ bản tình trạng ô nhiễm môi trường; củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Đến năm 2020, đưa Bắc Giang nằm trong nhóm các tỉnh đứng đầu về chỉ tiêu GDP/người của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc và bằng 85-90% mức trung bình cả nước.

3.2. Mục tiêu cụ thể

a) Về kinh tế

Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2020 khoảng 9,5-10%/năm (giai đoạn 2011-2015 đạt 9-9,5%, giai đoạn 2016 - 2020 đạt 10-10,5%), trong đó, lĩnh vực công nghiệp - xây dựng tăng từ 14-15%, dịch vụ tăng từ 9-9,5%, nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng từ 2,5-3%. Giai đoạn 2021-2030, tăng trưởng kinh tế bình quân đạt khoảng 10,5-11%/năm.

Đến năm 2020, lĩnh vực công nghiệp - xây dựng chiếm 42-42,3%, dịch vụ chiếm 38-38,3%, nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 20-19,4%; đến năm 2030, khu vực công nghiệp - xây dựng khoảng 45,7-46%, dịch vụ khoảng 42,7-43%, nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 11,6-11% trong cơ cấu kinh tế; kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 2,5-3 tỷ USD vào năm 2015; năm 2020 đạt 4-4,5 tỷ USD.

GDP bình quân/người đến năm 2015 đạt khoảng 1.400-1.500 USD và tới năm 2020 đạt khoảng 2.500-2.600USD và đến năm 2030 đạt khoảng 9.300-9.500 USD.

Năng suất lao động bình quân đạt 95-100 triệu đồng vào năm 2020, trong đó lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 42-44 triệu đồng, công nghiệp - xây dựng đạt 130-135 triệu đồng, dịch vụ đạt 165-170 triệu đồng; tốc độ tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 8,5-9%/năm; giai đoạn 2021-2030 đạt 9,5-10%/năm.

Thu ngân sách trên địa bàn tăng trung bình khoảng từ 20 - 25%/năm.

b) Về xã hội

Tốc độ tăng dân số bình quân khoảng 0,76%/năm giai đoạn 2011-2020, đến năm 2020 dân số là 1.690 nghìn người. Giảm mạnh tốc độ gia tăng tỷ số giới tính khi sinh để khắc phục tình trạng mất cân bằng giới tính, số bé trai/số bé gái đạt dưới 120/100 vào năm 2020 và nâng tỷ lệ dân số đô thị lên 22,3% vào năm 2020.

Đến năm 2015, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia bậc mầm non là 66,3%, tiểu học là 92,8%, THCS là 75,4%, THPT là 63,3%. Đến năm 2020, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia bậc mầm non là 88,5%, tiểu học là 97,7%, THCS là 88,8%, THPT là 75,5%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 50% vào năm 2015 và 70% vào năm 2020.

Hàng năm, giải quyết việc làm cho khoảng 29.000-30.000 người. Đến năm 2020, tỷ lệ lao động lĩnh vực công nghiệp - xây dựng chiếm 31,4%, dịch vụ chiếm 22,1%, nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 46,5%; tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 1,5-2,0%/năm;

Số giường bệnh/10.000 dân năm 2015 là 20,5 giường, năm 2020 là 25 giường; năm 2015 có 70% và năm 2020 đạt 100% số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã (theo bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011-2020).

Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi là 15% năm 2015, năm 2020 còn dưới 12%; tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh khu vực nông thôn năm 2015 đạt 90%, năm 2020 đạt 100%.

Xây dựng nền văn hóa tỉnh Bắc Giang tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; phát triển

thể thao thành tích cao, đẩy mạnh phong trào thể dục, thể thao quần chúng.

Đến năm 2030: Có 100% trường mầm non, phổ thông các cấp đạt chuẩn quốc gia; hệ thống cơ sở y tế hiện đại, đáp ứng được nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân. Các giá trị văn hóa, lịch sử được bảo tồn, phát huy; thiết chế văn hóa, thể dục, thể thao được đầu tư xây dựng, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ ngày càng cao của nhân dân.

c) Về sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường sinh thái

Khai thác, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên đất theo đúng luật pháp.

100% các khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung; 60% nước thải sinh hoạt được xử lý đạt tiêu chuẩn vào năm 2020.

70% chất thải rắn được thu gom; tỷ lệ thu gom được xử lý đạt 98%.

Độ che phủ rừng đạt 37,1% năm 2015, đến năm 2020 đạt 38% và bảo vệ tốt đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tiếp tục sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường sinh thái trong giai đoạn 2021-2030.

d) Về quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội

Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội. Từng bước xây dựng Bắc Giang thành khu vực phòng thủ vững chắc, thực sự vững về chính trị, mạnh về kinh tế, văn hóa – xã hội, làm cơ sở, động lực củng cố nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc.

4. Các khâu đột phá

Từ nay đến năm 2020, tập trung thực hiện 3 khâu đột phá sau:

- *Thứ nhất*, hoàn thiện cơ chế, chính sách và cải cách hành chính. Nghiên cứu, ban hành hoặc đề xuất ban hành các cơ chế, chính sách để phát triển vùng động lực, sản phẩm chủ lực; kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư, sản xuất công nghiệp phụ trợ, chuyển dịch cơ cấu lao động...

Về cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính, bộ máy chính quyền các cấp và nâng cao năng lực quản lý, chỉ đạo, điều hành. Trước mắt, tập trung cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI).

- *Thứ hai*, phát triển và thu hút nhân lực, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động; đào tạo lao động nghề có chất lượng cao đáp ứng cho các trụ đỡ kinh tế của tỉnh (nông nghiệp, công nghiệp chế biến, may...), cung cấp lao động cho các tỉnh trong khu vực và xuất khẩu lao động...

- *Thứ ba*, đổi mới tổ chức không gian với việc xác định và xây dựng vùng động lực (thành phố Bắc Giang), trung tâm điều phối, phát triển tiểu vùng (thị trấn Chũ, thị trấn Thắng); xây dựng kết cấu hạ tầng có trọng điểm; phát triển ngành, lĩnh vực có thế mạnh là công nghiệp lắp ráp, chế biến, dệt may, quả nhiệt đới, gà đồi Yên Thế, lợn

thịt, lâm sản; dịch vụ du lịch,...

II. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC ĐẾN NĂM 2020

1. Công nghiệp, xây dựng

Tập trung vào sản phẩm chủ lực, khai thác, phát huy tiềm năng, phát huy lợi thế và tham gia cụm tương hỗ, tạo ra động lực mới phát triển. Tốc độ tăng trưởng bình quân 2011-2015 là 14,5-15%/năm, giai đoạn 2016-2020 là 13,5-14%/năm.

1.1. Phương hướng phát triển sản phẩm chủ lực

a) Điện tử các loại và linh kiện, cơ khí phục vụ sản xuất ô tô, xe máy tham gia cụm tương hỗ điện tử, cơ khí vùng Hà Nội và chuỗi giá trị toàn cầu.

b) Phát triển ngành công nghiệp dệt may để tận dụng lợi thế về lao động cũng như khả năng phát triển; đồng thời, thu hút doanh nghiệp cung cấp nguyên, phụ liệu.

c) Từng bước xây dựng cụm tương hỗ quả nhiệt đới tại thị trấn Chũ; phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản như gà đồi, rau sạch, đồ gỗ...

1.2. Phương hướng phát triển các ngành công nghiệp khác

a) Công nghiệp hóa chất, sản xuất điện: Duy trì phát triển để tận dụng lợi thế có nhà máy và nguồn nguyên liệu.

b) Tiểu thủ công nghiệp: Phát triển làng nghề chế biến nông sản, thủ công mỹ nghệ để chuyển dịch lao động gắn với phát triển du lịch và bảo vệ môi trường.

c) Vật liệu xây dựng (gồm gạch Tuynel, cát, sỏi, xi măng): Phát triển để đáp ứng một phần nhu cầu trong tỉnh gắn với bảo vệ môi trường.

1.3. Phương hướng phát triển các khu, cụm công nghiệp

Tiếp tục hoàn thiện kết cấu hạ tầng đồng bộ cả trong và ngoài các khu, cụm công nghiệp. Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 5 khu công nghiệp với tổng diện tích 1.322 ha; 36 cụm công nghiệp với diện tích 682,99 ha.

2. Dịch vụ

Phát triển ngành dịch vụ tạo ra đột phá trong thời kỳ sau năm 2020, tập trung vào sản phẩm dịch vụ chính và tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2011-2015 là 8,5-9%/năm, giai đoạn 2016-2020 là 9-9,5%/năm.

2.1. Phương hướng phát triển sản phẩm chủ lực:

a) Dịch vụ bán buôn, bán lẻ chất lượng cao, bình dân với thị trường 1,6 triệu dân thông qua việc xây dựng các khu dịch vụ, chợ đầu mối tại các đô thị trung tâm và hệ thống phân phối tại các khu vực khác.

b) Phát triển dịch vụ logistics để tận dụng vị trí là vùng trung chuyển trên hành lang kinh tế Việt - Trung và “cửa ngõ kép” của khu vực với việc thu hút đầu tư xây dựng cảng cạn tại xã Đồng Sơn thành phố Bắc Giang và thị trấn Kép, huyện Lạng Giang.

c) Phát triển du lịch với các tour, tuyến du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh, sinh thái kết hợp mua sắm các sản phẩm đặc trưng của địa phương.

d) Đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu: Hình thành chuỗi các mặt hàng xuất khẩu như điện tử, may mặc, nông sản chế biến, hàng thủ công mỹ nghệ.... Giữ vững các thị trường truyền thống, phát triển một số thị trường mới ở Châu Mỹ, Châu Phi...

2.2. Các sản phẩm dịch vụ khác

Bên cạnh việc phát triển các sản phẩm chủ lực trên, phát triển các loại hình dịch vụ khác như tài chính, ngân hàng, bưu chính - viễn thông, tư vấn, khoa học - công nghệ, vận tải hàng hóa, hành khách... để đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ.

3. Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Phát triển nông nghiệp bền vững trên cơ sở khai thác, phát huy tiềm năng, lợi thế cạnh tranh của tỉnh so với các tỉnh trong khu vực..., phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2011-2015 là 2-2,5%/năm, giai đoạn 2016-2020 là 2,5-3%/năm.

3.1. Phương hướng phát triển sản phẩm chủ lực:

a) Vải thiều (trọng tâm là vải thiều Lục Ngạn) và cây ăn quả (trọng tâm là cây có múi) hướng tới đạt tiêu chuẩn xuất khẩu sang một số thị trường mới; từng bước hình thành cụm tương hỗ quả nhiệt đới khu vực thị trấn Chũ.

b) Sản phẩm chăn nuôi, trọng tâm là gà, lợn thịt: Từng bước xây dựng cụm tương hỗ gà đồi Yên Thế hướng tới đạt tiêu chuẩn xuất khẩu; phát triển đàn lợn quy mô trên 01 triệu con, gắn liền với chế biến, sản xuất thức ăn chăn nuôi.

c) Nhóm rau chế biến và nấm: Tập trung phát triển và hình thành vùng cung cấp sản phẩm tại thành phố Bắc Giang, các huyện Yên Dũng, Lạng Giang, Tân Yên, Lục Nam..., đạt tiêu chuẩn vệ sinh, an toàn thực phẩm công nghệ cao.

d) Sản phẩm gỗ rừng và phát triển rừng bền vững: Tập trung tại các huyện Lục Ngạn, Sơn Động, Yên Thế, Lục Nam; chuyển từ trồng rừng kinh tế sang trồng các loại cây gỗ lớn kết hợp với cây dưới tán rừng và phát triển công nghiệp chế biến.

3.2. Các sản phẩm nông nghiệp khác

Phát triển các loại cây như cây lúa, cây công nghiệp ngắn ngày (lạc, đậu tương); gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản (trọng tâm là cá) đáp ứng nhu cầu trong tỉnh và cung cấp một phần cho các thị trường trong khu vực.

4. Các lĩnh vực xã hội

4.1. Giáo dục - Đào tạo

Tạo chuyển biến căn bản về chất lượng và hiệu quả, xây dựng hệ thống giáo dục, đào tạo tiên tiến; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 50% vào năm 2015, tăng lên 70% vào năm 2020.

Đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục theo Nghị quyết Trung ương 8 (khóa XI). Xã hội hóa công tác giáo dục trên cơ sở ban hành, thực hiện cơ chế, chính sách phù hợp và đổi mới công tác quản lý.

Phát triển quy mô, nâng cao chất lượng, hiệu quả dạy nghề theo 3 cấp trình độ; dạy nghề cho lao động nông thôn, xuất khẩu lao động và xây dựng nông thôn mới.

Xã hội hóa công tác đào tạo, ưu đãi đào tạo lao động nghề chất lượng cao.

4.2. Y tế

Tiếp tục cải thiện, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, giảm tối đa các bệnh xã hội, xử lý tốt dịch bệnh...trên cơ sở tiếp tục củng cố hệ thống cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị y tế và nâng cao trình độ, y đức cho đội ngũ cán bộ chuyên ngành.

Đẩy mạnh xã hội hóa y tế; mở rộng hợp tác, liên doanh giữa các bệnh viện đa khoa, các bệnh viện chuyên khoa; nâng cao chất lượng hoạt động y tế, nhất là các lĩnh vực chuyên khoa như tim mạch, nội tiết, sản, tâm thần...; cải tạo, nâng cấp bệnh viện tuyến tỉnh; tiếp tục thực hiện tốt các chương trình y tế dự phòng ...

4.3. Văn hoá, thể dục, thể thao

Giữ gìn, phát huy thuần phong, mỹ tục, bản sắc văn hóa và tạo điều kiện để người dân được tham gia hoạt động văn hóa và thể dục, thể thao. Tập trung thu hút đầu tư từ nhiều nguồn bằng cơ chế, chính sách để xây dựng các thiết chế văn hóa.

Trùng tu, tôn tạo, quảng bá các khu di tích văn hóa, lịch sử như: Những địa điểm khởi nghĩa Yên Thế, An toàn khu II Hiệp Hòa, chùa Vĩnh Nghiêm, chùa Bồ Đà, di tích chiến thắng Xương Giang.... Phát triển các loại hình nghệ thuật như: hát Quan họ, Ca trù, dân ca các dân tộc thiểu số, lễ hội truyền thống, góp phần phát triển du lịch, nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân.

Tiếp tục đầu tư từ ngân sách nhà nước và đẩy mạnh xã hội hóa thể dục, thể thao, huy động nguồn vốn đầu tư một số công trình như nhà thi đấu, sân vận động Bắc Giang, khu liên hiệp thể thao tỉnh... và đào tạo vận động viên thành tích cao.

4.4. Thông tin và Truyền thông

Nâng cao chất lượng công tác báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình đảm bảo thông tin đầy đủ, kịp thời về nhiệm vụ chính trị, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh, cả nước, góp phần phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Duy trì mạng lưới bưu cục theo 3 cấp như hiện nay đảm bảo cung cấp đủ báo chí đáp ứng nhu cầu của nhân dân. Nâng cao chất lượng dịch vụ báo chí, xuất bản gắn với đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin.

Hoàn thiện Trung tâm phát thanh truyền hình tỉnh, phát triển dịch vụ phát thanh truyền hình, chuyển sang phát sóng truyền hình số theo lộ trình của Chính phủ; củng cố hệ thống các đài phát thanh cấp huyện, truyền thanh cấp xã.

4.5. Khoa học- công nghệ

Đẩy mạnh nghiên cứu, triển khai ứng dụng khoa học và công nghệ góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản lý hành chính nhà nước, xử lý giảm thiểu ô nhiễm môi trường, thực hiện mục tiêu phát triển bền vững.

Tăng đầu tư cho khoa học - công nghệ; đẩy mạnh triển khai nghiên cứu và phát triển với sự hợp tác của viện nghiên cứu, các trường đại học.

4.6. Giảm nghèo, phát triển nhân lực, giải quyết việc làm và giải quyết các vấn đề xã hội

Tập trung các nguồn lực thực hiện giảm nghèo bền vững, giảm tỷ lệ hộ nghèo khoảng 2%/năm giai đoạn 2011-2015 và 1,5-2% trong giai đoạn 2016-2020.

Phát triển nhân lực, thu hút lao động chất lượng cao nhằm tăng năng suất lao động và nâng cao chất lượng sản phẩm.

Phát triển thông tin thị trường lao động, tổ chức tốt mạng lưới dịch vụ cung ứng lao động. Tạo việc làm cho lao động khu vực nông thôn để giảm áp lực giải quyết việc làm, thực hiện chính sách tín dụng nông nghiệp, nông thôn.

Tập trung giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội bức xúc như ô nhiễm môi trường, thu hồi đất, giải quyết đất sản xuất, khiếu nại, tố cáo....

4.7. Phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội

Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, xây dựng tỉnh thành khu vực phòng thủ vững chắc.

4.8. Sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường sinh thái

Khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên, đồng thời xử lý tốt các vấn đề môi trường nước, không khí, đất đai, rác thải... chủ động ứng phó biến đổi khí hậu nhằm phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững.

III. PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Về giao thông

Xây dựng hệ thống giao thông đồng bộ, có trọng điểm, kết nối chặt chẽ giữa hệ thống giao thông đối ngoại và đối nội. Ưu tiên xây dựng hệ thống đường tỉnh tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung vào một số tuyến chính sau:

- Quốc lộ: Đường cao tốc Hà Nội-Lạng Sơn; quốc lộ 31, 37; đường vành đai 5 thủ đô Hà Nội và hệ thống các tuyến khác kết nối với một số tỉnh trong khu vực;

- Đường tỉnh 293, hoàn thành cải tạo, nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III đầu tư, nâng cấp các tuyến đường mới nhằm tăng tính kết nối với các tỉnh, vùng;

- Nâng cấp một số tuyến đường huyện quan trọng lên đường tỉnh. Mở mới một số tuyến đường, cầu mới đáp ứng nhu cầu giao thông ở mức thuận tiện nhất.

2. Hạ tầng thủy lợi, đê điều và cấp, thoát nước

Tiếp tục nâng cấp, xây dựng hệ thống đê điều, thủy lợi đồng bộ, vững chắc ưu tiên các công trình trọng điểm, phục vụ sản xuất nông nghiệp hiệu quả.

Quy hoạch, thực hiện hệ thống cấp, thoát nước, bảo đảm 100% dân cư được sử dụng nước sạch, an toàn.

Phát triển hệ thống thủy lợi 5 vùng chính: Vùng sông Cầu; sông Sỏi; vùng hệ thống thủy lợi Cầu Sơn - Cẩm Sơn; vùng sông Lục Nam và vùng Nam Yên Dũng.

Hạ tầng cấp thoát nước đô thị, nông thôn: Xây dựng nhà máy nước tại các đô thị; các công trình nước sinh hoạt tập trung ở khu vực nông thôn; xây dựng hệ thống thoát nước đô thị, nhất là ở thành phố Bắc Giang, thị trấn Thăng, thị trấn Chũ.

3. Hạ tầng cấp điện

Xây dựng hạ tầng cấp điện đồng bộ, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Xây dựng hệ thống cấp điện các trạm hạ thế theo quy hoạch, đáp ứng nhu cầu cấp điện phục vụ sản xuất, kinh doanh và đời sống của nhân dân.

Tiếp tục đầu tư nâng cấp lưới điện đồng thời đổi mới công tác quản lý để bảo đảm điện cho sản xuất, kinh doanh và đời sống.

4. Hạ tầng bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin

Phát triển bưu chính theo hướng tin học hóa, xây dựng và phát triển hạ tầng viễn thông với công nghệ hiện đại.

Triển khai hệ thống cáp quang đến 100% trung tâm xã; xây dựng hạ tầng viễn thông làm nền tảng cho việc ứng dụng công nghệ thông tin trong cải cách hành chính; xây dựng mạng truyền dẫn cáp quang đến 100% các huyện vào năm 2015.

Ngầm hóa hạ tầng mạng ngoại vi, nâng cao chất lượng dịch vụ và bảo đảm mỹ quan đô thị. Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin trong các đơn vị cơ quan Nhà nước, hoàn thành việc xây dựng chính quyền điện tử vào năm 2020.

IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẾN NĂM 2030

1. Định hướng phát triển Công nghiệp, Dịch vụ và Nông nghiệp

Tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 10,5-11%/năm; trong đó, lĩnh vực công nghiệp - xây dựng đạt 12,5-13%/năm, dịch vụ đạt 10,5-11%/năm, lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 2,5-3%/năm.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tiến bộ, Bắc Giang trở thành tỉnh công nghiệp với tỷ trọng công nghiệp - xây dựng khoảng 45,7-46%, dịch vụ khoảng 42,7-43%, nông, lâm nghiệp và thủy sản khoảng 11,6-11%.

Về phát triển sản phẩm chủ lực: Sản xuất công nghiệp, hình thành được một số sản phẩm chủ lực của tỉnh như điện tử, may mặc. Dịch vụ phát triển với trọng tâm là dịch vụ logistics, du lịch và trở thành một trong những tỉnh trọng điểm về du lịch của vùng và cả nước.

2. Định hướng phát triển lĩnh vực xã hội

- 100% các trường mầm non và phổ thông các cấp đạt chuẩn quốc gia.

- Hệ thống cơ sở y tế hiện đại, đáp ứng được nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân, 100% dân số được tiếp cận với các dịch vụ y tế bình đẳng và thuận lợi.

- Các giá trị văn hóa, lịch sử tiếp tục được bảo tồn và phát huy; hệ thống thiết chế văn hóa, thể dục, thể thao được quan tâm đầu tư xây dựng, đáp ứng được nhu cầu hưởng thụ ngày càng cao của nhân dân.

- Tỷ lệ dân số đô thị chiếm 36,7%; tỷ lệ lao động lĩnh vực công nghiệp - xây dựng chiếm 36%, dịch vụ chiếm 35%, nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 29%.

3. Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

Phát triển hệ thống giao thông đồng bộ, hiện đại, bảo đảm tính kết nối vùng. Đồng thời, phát triển đồng bộ, hiện đại các hạ tầng khác như các khu, cụm công nghiệp, thủy lợi, cấp thoát nước, điện...

4. Định hướng sử dụng đất và bảo vệ môi trường

Đất chưa sử dụng, đất sản xuất nông nghiệp hiệu quả thấp chuyển sang trồng cây trồng mới phù hợp hay chăn nuôi để thu giá trị kinh tế cao hơn.

Chất thải công nghiệp, sinh hoạt và chất thải nông nghiệp được xử lý tới 90%, đạt tiêu chuẩn quốc gia; nước thải công nghiệp tại cụm tương hồ, khu, cụm công nghiệp, làng nghề và nước thải sinh hoạt tại đô thị được xử lý tới 95%, đạt tiêu chuẩn quốc gia; duy trì độ che phủ của rừng đạt 38%.

5. Bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội

Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội. Giữ vững tình hình an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn.

V. PHƯƠNG HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN

1. Mục tiêu phát triển

Xây dựng không gian kinh tế - xã hội hài hòa giữa đô thị với nông thôn và giữa 3 vùng (vùng núi, trung du, đồng bằng), đồng bộ, hiện đại, tập trung vào đô thị trọng điểm; hình thành cụm tương hồ nông sản và tham gia cụm tương hồ điện tử, cơ khí; phân bố lại dân cư khu vực nông thôn và đô thị trên cơ sở khai thác, phát huy tiềm năng, lợi thế và giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa.

2. Phương hướng chung

Bảo đảm hài hòa giữa đô thị với nông thôn cũng như hài hòa giữa các khu vực trong tỉnh trên cơ sở xác định vùng động lực và các tiêu vùng phát triển.

Tạo ra không gian kinh tế - xã hội, đặc biệt có các điểm nhấn trong hệ thống đô thị, cụm tương hồ, khu công nghiệp, khu dịch vụ, khu du lịch và khu nông nghiệp công nghệ cao với sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế.

3. Phương hướng phát triển cụ thể

3.1. Phát triển hệ thống đô thị

Tổ chức hệ thống đô thị các trục giao thông, các trung tâm công nghiệp, thương mại, dịch vụ, các vùng phát triển nông - lâm nghiệp hàng hóa tập trung; phát triển đô thị tương đối đồng đều để tạo sự cân bằng trong phát triển; xác định đô thị là trung tâm để tập trung đầu tư.

Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 21 đô thị, trong đó có 01 đô thị loại II; 03 đô thị loại IV và 17 đô thị loại V. Sau năm 2020, phát triển thành phố Bắc Giang là trung

tâm phát triển của tỉnh và đạt tiêu chuẩn đô thị loại I; xây dựng thị trấn Chũ đạt tiêu chuẩn đô thị loại III (*sinh thái*) sau năm 2020 và là trung tâm phát triển khu vực phía Đông Bắc, xây dựng thị trấn Thắng đạt tiêu chí đô thị loại III (*đô thị công nghiệp*) và là trung tâm phát triển khu vực phía Tây của tỉnh.

3.2. Phát triển không gian nông thôn

Xây dựng nông thôn mới Bắc Giang theo phương châm: ***Kinh tế phát triển - Đời sống ấm no - Thôn bản văn minh - An ninh ổn định - Quản lý dân chủ***. Đến năm 2015, có 10% số xã và đến năm 2020 có 20% số xã đạt tiêu chí nông thôn mới.

3.3. Không gian khu vực miền núi

Tập trung xây dựng các thiết chế, nét văn hóa đặc trưng của khu vực miền núi, khôi phục các lễ hội truyền thống đặc sắc, xây dựng các hương ước, quy ước làng xã để gắn kết cộng đồng dân cư...

Phát triển kinh tế miền núi theo hướng khai thác tổng hợp tài nguyên gắn với phát triển bền vững, đa dạng hóa ngành nghề, coi trọng các hoạt động trồng, bảo vệ rừng, khai thác mỏ, tăng cường các hoạt động dịch vụ và bảo vệ môi trường bảo đảm an ninh quốc phòng cho toàn vùng.

3.4. Phương hướng phát triển các tiểu vùng

a) Tiểu vùng động lực (vùng trung tâm): Bao gồm thành phố Bắc Giang là trung tâm và một số xã của các huyện xung quanh giáp ranh với thành phố.

- Tính chất: Công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, đào tạo.

b) Tiểu vùng thứ cấp:

b1) Khu vực phía Tây tỉnh: Bao gồm huyện Hiệp Hòa (trung tâm tiểu vùng), một phần của huyện Việt Yên, Yên Dũng, Tân Yên, Lạng Giang và Yên Thế.

Tính chất: Công nghiệp, sản xuất, chế biến nông sản, hàng tiêu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch.

b2) Khu vực phía Đông Bắc tỉnh: Bao gồm huyện Lục Ngạn (trung tâm tiểu vùng), Lục Nam, Sơn Động.

Tính chất: Sản xuất, chế biến nông, lâm sản, du lịch văn hóa, tâm linh, nghỉ dưỡng; sản xuất hàng tiêu thủ công nghiệp.

3.5. Không gian các ngành, lĩnh vực

a) Lĩnh vực công nghiệp: Tổ chức lãnh thổ sản xuất công nghiệp theo hướng tập trung tại vùng động lực gắn liền với các trục giao thông chính của tỉnh.

- Dọc theo quốc lộ 1, 31, 37 với các khu công nghiệp Quang Châu, Vân Trung, Đình Trám, Song Khê - Nội Hoàng; các cụm công nghiệp Dĩnh Trì, Đại Lâm, Đồi Ngô, Giã Khê, Trại Ba, Cầu Đất, An Lập, Yên Định, Việt Tiến, Doan Bái, Vũ Xá.

- Theo đường tỉnh 398 gồm các cụm công nghiệp Song Mai, Nội Hoàng, Tiền Phong, Đồng Đình, Kim Tràng, Phồn Xương.

- Theo đường tỉnh 292, 295, 296 gồm khu công nghiệp Châu Minh - Mai Đình; các cụm công nghiệp Nghĩa Hòa, Cầu Gò, Mỏ Trạng; Đức Thắng, Hợp Thịnh.

- Công nghiệp phân bón - hoá chất: Hoàn thành mở rộng Nhà máy Phân đạm và hoá chất, nâng công suất sản xuất phân Ure lên 50 vạn tấn/năm và các sản phẩm phân bón tổng hợp, thuốc nổ công nghiệp, metanol, CO₂ lỏng.

- Công nghiệp sản xuất điện: Duy trì công suất Nhà máy nhiệt điện Sơn Động; tạo điều kiện sớm triển khai dự án Nhà máy nhiệt điện tại Vũ Xá huyện Lục Nam.

- Ngoài ra, thu hút phát triển một số sản phẩm công nghiệp vào các cụm, điểm công nghiệp trên một số tuyến đường tỉnh như 293, 294, 295B.

b) Lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

- Vùng cây ăn quả tập trung tại các huyện Lục Ngạn, một phần huyện Sơn Động, Lục Nam... để hình thành cụm tương hỗ quả nhiệt đới khu vực thị trấn Chũ.

- Vùng chăn nuôi: Hình thành cụm tương hỗ gà đồi Yên Thế (có sự tham gia của các huyện Tân Yên, Lạng Giang, Lục Nam); phát triển chăn nuôi lợn quy mô trang trại, gia trại tại các huyện đồng bằng và trung du.

- Vùng sản xuất lâm nghiệp: Trồng rừng kinh tế, cây dược liệu tại Lục Ngạn, Sơn Động, Yên Thế, Lục Nam (vườn rừng) gắn với phát triển công nghiệp chế biến.

- Vùng thâm canh nông nghiệp công nghệ cao với các sản phẩm rau chế biến, khoai tây, nấm... khu vực ven thành phố Bắc Giang, thuộc địa bàn các huyện Lạng Giang, Yên Dũng và ven sông Cầu huyện Việt Yên.

- Xây dựng các trung tâm giống chất lượng cao với các giống lạc, lúa, khoai tây, nấm, thủy sản... ở các huyện Tân Yên, Yên Dũng, Lạng Giang...

- Vùng chuyên nuôi trồng thủy sản ở các huyện Việt Yên, Tân Yên, Hiệp Hòa, Yên Dũng, Lạng Giang; vùng nuôi trồng thủy sản kết hợp với ruộng trũng tại huyện Hiệp Hòa, Yên Dũng, Lạng Giang, Tân Yên, Lục Nam; vùng nuôi trồng thủy sản kết hợp mặt nước lớn tại các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Sơn Động, Yên Thế, Lạng Giang.

c) Lĩnh vực dịch vụ

- Phát triển thương mại, bán buôn, bán lẻ, trọng tâm là thành phố Bắc Giang, thị trấn Thắng, thị trấn Chũ và các thị trấn khác; phát triển hệ thống chợ dân sinh tại khu vực nông thôn, hệ thống các chợ, siêu thị gắn với các khu, cụm công nghiệp.

- Phát triển dịch vụ logistics tại thành phố Bắc Giang, huyện Lạng Giang; dịch vụ tài chính, khách sạn, ngân hàng tại thành phố Bắc Giang.

- Phát triển các tour, tuyến du lịch gắn với các di tích, danh thắng như Tây Yên Tử, Chùa Vĩnh Nghiêm, Thiền viện Trúc lâm Phượng Hoàng, di tích Những địa điểm khởi nghĩa Yên Thế, sân golf Yên Dũng, Hồ Cẩm Sơn...

VI. VỀ ĐẦU TƯ VÀ CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ ĐẾN NĂM 2020

1. Về đầu tư

- Ngân sách nhà nước ưu tiên đầu tư kết cấu hạ tầng có thể tạo ra sức lan tỏa lớn

thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và các lĩnh vực khó thu hút nguồn lực xã hội hóa. Quan tâm đầu tư cho nông nghiệp, tăng tỷ lệ đầu tư cho khoa học - công nghệ.

- Ưu tiên thu hút các dự án phát triển sản phẩm chủ lực, công nghệ cao; các nhà đầu tư có tiềm lực về vốn, các dự án có giá trị gia tăng cao, ít gây ô nhiễm môi trường, có khả năng đóng góp lớn cho ngân sách và tạo ra đột phá phát triển

2. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư đến năm 2020

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

VII. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp vốn và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư

Tổng nhu cầu vốn đầu tư trong giai đoạn 2011-2015 khoảng 100 nghìn tỷ đồng; giai đoạn 2016-2020 khoảng 230 nghìn tỷ đồng và khoảng 500 nghìn tỷ đồng giai đoạn 2021-2030.

Chỉ tiêu	ĐVT	2011-2015	2016-2020	Tổng nhu cầu	
				2011-2020	2021-2030
Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	100.000	230.000	330.000	500.000
1. Vốn nhà nước	Tỷ đồng	17.900	31.740	49.640	55.000
-Trung ương, địa phương	Tỷ đồng	17.000	29.900	46.900	40.000
<i>% so với tổng vốn đầu tư toàn xã hội</i>	<i>%</i>	<i>17,0</i>	<i>13,0</i>	<i>14,2</i>	<i>8,0</i>
-ODA	Tỷ đồng	900	1.840	2.740	15.000
<i>% so với tổng vốn đầu tư toàn xã hội</i>	<i>%</i>	<i>0,9</i>	<i>0,8</i>	<i>0,8</i>	<i>3,0</i>
2. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI	Tỷ đồng	20000	62100	82.100	155000
<i>% so với tổng vốn đầu tư toàn xã hội</i>	<i>%</i>	<i>20,0</i>	<i>27,0</i>	<i>24,9</i>	<i>31,0</i>
3. Vốn đầu tư doanh nghiệp	Tỷ đồng	19.500	55.200	74.700	132.500
<i>% so với tổng vốn đầu tư toàn xã hội</i>	<i>%</i>	<i>19,5</i>	<i>24,0</i>	<i>22,6</i>	<i>26,5</i>
4. Vốn đầu tư dân cư	Tỷ đồng	42.100	78.660	120.760	150.000
<i>% so với tổng vốn đầu tư toàn xã hội</i>	<i>%</i>	<i>42,1</i>	<i>34,2</i>	<i>36,6</i>	<i>30,0</i>
5. Các nguồn vốn khác (NGOs, đóng góp,...)	Tỷ đồng	500	2.300	2.800	7.500
<i>% so với tổng vốn đầu tư toàn xã hội</i>	<i>%</i>	<i>0,5</i>	<i>1,0</i>	<i>0,8</i>	<i>1,5</i>

Thực hiện tốt công tác quy hoạch; xây dựng danh mục các dự án kêu gọi đầu tư, đồng thời có giải pháp huy động cụ thể đối với từng nguồn vốn cũng như định

hướng sử dụng nguồn vốn; nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

2. Giải pháp về cơ chế, chính sách, cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh

Tập trung nghiên cứu, ban hành các chính sách vùng động lực, đầu tư kết cấu hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, cụm tương hỗ, phát triển sản phẩm chủ lực, thu hút các nhà đầu tư lớn, khuyến khích phát triển công nghiệp phụ trợ, thu hút các doanh nghiệp cung cấp nguyên, phụ liệu đầu vào cho sản xuất.

Đẩy mạnh cải cách hành chính, trong đó trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính, tạo môi trường thông thoáng để thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trước mắt tập trung vào việc nâng chỉ số PCI, PAPI.

3. Giải pháp phát triển doanh nghiệp và thị trường

Xây dựng khung pháp lý về gia nhập thị trường của doanh nghiệp. Cải cách thủ tục hành chính liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp; đơn giản hóa thủ tục đầu tư và tăng cường khả năng tiếp cận đất đai đối với doanh nghiệp. Xây dựng Quy chế phối hợp trong quản lý doanh nghiệp sau đăng ký kinh doanh.

Hỗ trợ tiếp cận tín dụng, đổi mới công nghệ và áp dụng công nghệ mới, phát triển nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa; thực hiện, tổ chức các cuộc gặp mặt, đối thoại giữa UBND tỉnh, các cấp, các ngành với các doanh nghiệp.

4. Giải pháp phát triển khoa học - công nghệ

Tăng nguồn vốn đầu tư cho khoa học - công nghệ; xây dựng các chương trình phối hợp, hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu; đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu và phát triển, nhất là đối với các sản phẩm chủ lực.

5. Phát triển nhân lực, chuyển dịch lao động và giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc

Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu đổi mới phát triển kinh tế - xã hội; tập trung ưu tiên hỗ trợ đào tạo các chủ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Nâng cao thể lực, tầm vóc của nhân lực; chất lượng giáo dục toàn diện trong hệ thống trường phổ thông; Đào tạo, nâng cao trình độ, kiến thức và kỹ năng lao động.

Xây dựng hệ thống thông tin thị trường lao động kết nối toàn quốc để người lao động và doanh nghiệp nắm bắt thông tin nhu cầu việc làm, thông tin về lao động, việc làm cả trong và ngoài nước.

Tập trung giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội bức xúc như: hạ tầng xã hội bên ngoài các khu công nghiệp, chính sách an sinh xã hội, giải quyết việc làm, giảm nghèo...; phòng, chống ma túy, phòng, chống tội phạm, phòng, chống HIV/AIDS.

6. Giải pháp bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, hình thành ý thức tự giác bảo vệ môi trường.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; huy động nguồn lực tài chính, đẩy nhanh xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường.

Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ; các hoạt động phòng ngừa, kiểm soát, khắc phục ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường, triển khai thực hiện hiệu quả ứng phó biến đổi khí hậu.

7. Giải pháp kết nối liên vùng và hợp tác quốc tế

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác đã được ký kết giữa tỉnh Bắc Giang với các tỉnh để khai thác có hiệu quả lợi thế.

Đẩy mạnh hợp tác phát triển giữa Bắc Giang với các tỉnh trên các lĩnh vực như xây dựng các công trình liên tỉnh, quy mô vùng; các chương trình vận động, xúc tiến đầu tư, phát triển thương mại, du lịch, tạo lập thị trường; trao đổi kinh nghiệm trong công tác quản lý, điều hành...

Mở rộng hợp tác quốc tế, đẩy mạnh sản xuất hàng xuất khẩu; tăng cường quan hệ hợp tác với các tổ chức quốc tế tại Việt Nam; Xúc tiến thiết lập quan hệ hợp tác hữu nghị với các đối tác, địa phương nước ngoài; Tích cực tham gia xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, du lịch và các hoạt động văn hóa đối ngoại của địa phương.

8. Tổ chức thực hiện quy hoạch

a) Phổ biến, vận động nhân dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện quy hoạch. Tổ chức công bố, công khai, tuyên truyền quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nhất là các ngành, lĩnh vực, lãnh thổ được ưu tiên khuyến khích phát triển.

Rà soát, xây dựng mới quy hoạch phát triển các ngành và lĩnh vực, các quy hoạch chi tiết, bảo đảm sự thống nhất giữa quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch phát triển ngành.

b) Triển khai xây dựng kế hoạch hành động và thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch.

c) Cụ thể hoá quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hàng năm.

d) Xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và quản lý thực hiện quy hoạch.

Điều 2. Giao UBND tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định hiện hành.

Nghị quyết được HĐND tỉnh khoá XVII, kỳ họp thứ 10 thông qua./.

CHỦ TỊCH

Thân Văn Khoa

Phụ lục**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ ĐẾN NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 11/7/2014 của HĐND tỉnh Bắc Giang điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030)

I	DỰ ÁN DO BỘ NGÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
1	Nâng cấp đường Cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn
2	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 31 (Đoạn Chũ - Sơn Động)
3	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 37 (Đoạn tỉnh Hải Dương-Thị trấn Đồi Ngô-Kép)
4	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đê Trung ương
5	Cải tạo, nâng cấp lưới điện 220KV, 110KV
II	DỰ ÁN DO TỈNH QUẢN LÝ
1	Đường vành đai 5 thủ đô Hà Nội
2	Đường tỉnh 293 và các tuyến nhánh (dự án chuyển tiếp)
3	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 295 (Đoạn Vôi - Cầu Bến Tuần, Ngọc Châu-TT Thắng, TT Lục Nam đi Bảo Sơn)
4	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 295B
5	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 298B
6	Đường nối ĐT398B kết nối với Quốc lộ 18 (dự án chuyển tiếp)
7	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 288 và xây dựng mới cầu Hòa Yên (kết nối với huyện Phồ Yên tỉnh Thái Nguyên)
8	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 289 (kết nối với huyện Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn)
9	Hạ tầng kỹ thuật đô thị thành phố Bắc Giang (Dự án Phát triển đô thị dọc hành lang tiểu vùng Mê Kông mở rộng)
10	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đê sông: Sông Cầu, Sông Thương, Sông Lục Nam
11	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi: Cầu Sơn - Cẩm Sơn; Sông Cầu; Nam Yên Dũng
12	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng điện nông thôn
13	Nhà máy nước số 2 thành phố Bắc Giang
14	Nghĩa Trang nhân dân thành phố Bắc Giang
15	Bệnh viện Đa khoa 800 giường tỉnh Bắc Giang
16	Bệnh viện Đa khoa thành phố Bắc Giang

17	Bệnh viện Nội Tiết
18	Khu di tích lịch sử Yên Thế (Đồn Phồn Xương)
19	Hạ tầng Chùa Vĩnh Nghiêm
20	Hạ tầng Chùa Bồ Đà
21	Khu liên hợp thể thao tỉnh tại xã Tân Mỹ, thành phố Bắc Giang
C	ĐỰ ÁN SẢN XUẤT KINH DOANH MỜI GỌI ĐẦU TƯ
1	Hạ tầng KCN Châu Minh Mai Đình
2	Xây dựng cảng cạn Logistics
3	Sản xuất và lắp ráp các sản phẩm, thiết bị tin học, sản xuất phần mềm, các loại linh kiện điện tử, viễn thông....
4	Chế biến rau an toàn, vải thiều
4	Chế biến gỗ
5	Sản xuất phụ liệu dệt may, da giày
6	Khu thương mại, dịch vụ đường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Bắc Giang
7	Khu du lịch sinh thái, văn hóa tâm linh - Tây Yên Tử
8	Khu du lịch sinh thái Hồ Cẩm Sơn
9	Khu du lịch tâm linh – văn hóa: Chùa Am Vãi, Trúc lâm Phượng Hoàng
10	Sân Golf Yên Dũng
11	Sân Golf Chu Điện huyện Lục Nam
12	Khu đô thị mới phía Nam thành phố Bắc Giang
13	Khu đô thị mới phía Tây Nam thành phố Bắc Giang
14	Cải tạo khu chung cư Đồng Cửa, Phân Đạm
15	Trồng rừng nguyên liệu; trồng và chế biến cây dược liệu
16	Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng giống cây trồng, vật nuôi
17	Chăn nuôi và chế biến các sản phẩm từ bò sữa
18	Nhà máy giết mổ gia súc, gia cầm
19	Đầu tư sản xuất, phát triển nấm xuất khẩu
20	Bệnh viện đa khoa, phòng khám tư nhân